

PHỤ LỤC

Dự kiến chi phí mua sắm trang thiết bị, thuê dịch vụ chỉnh lý, số hóa và tạo lập cơ sở dữ liệu

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-VPUBND ngày tháng năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thuế VAT	Thành tiền (làm tròn đến 1.000 đồng)	Căn cứ pháp lý
					-8%		
	Tổng cộng (=A+B)					18.158.842.000	
A	Danh mua mua sắm trang thiết bị					83.613.000	
	Máy điều hòa 18.000 BTU		2	32.000.000	2.560.000,00	69.120.000	
	Máy hút ẩm 20L FujiE HM-620EB		2	5.684.600	454.768,00	12.279.000	
	Máy hút bụi Camry 30L BF-575		1	2.050.000	164.000,00	2.214.000	
B	Danh mục thuê dịch vụ					18.075.229.000	
I	Thuê chỉnh lý tài liệu rời lẻ					5.392.715.000	
1	Chi phí lao động chỉnh lý	mét	577,5	6.806.546,02	544.523,68	4.245.242.755	Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ Nội vụ
2	Chi phí máy móc thiết bị	mét	577,5	189.208,81	15.136,70	118.009.535	
3	Chi phí công cụ dụng cụ	mét	577,5	171.330,29	13.706,42	106.858.702	
4	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	mét	577,5	977.080,00	78.166,40	609.404.796	
5	Chi phí tiêu hao năng lượng	mét	577,5	502.163,34	40.173,07	313.199.275	
II	Thuê chỉnh lý tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ					688.612.000	
1	Chi phí lao động chỉnh lý	mét	87,5	5.585.149,70	446.811,98	527.796.646	Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ Nội vụ
2	Chi phí máy móc thiết bị	mét	87,5	158.935,40	12.714,83	15.019.395	
3	Chi phí công cụ dụng cụ	mét	87,5	143.917,44	11.513,40	13.600.198	
4	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	mét	87,5	977.080,00	78.166,40	92.334.060	
5	Chi phí tiêu hao năng lượng	mét	87,5	421.817,21	33.745,38	39.861.726	
III	Thuê số hóa tài liệu					10.944.112.000	
1	Chi phí lập kế hoạch, tài liệu hướng dẫn					54.431.000	Thông tư số 04/2014/TT-BNV ngày 23/6/2014 của Bộ Nội vụ
	Tài liệu của Tỉnh Hà Nam (cũ)	phông	1	15.980.613,00	1.278.449,00	17.259.062	
	Tài liệu của Tỉnh Nam Định (cũ)	phông	1	17.209.132,00	1.376.730,60	18.585.863	
	Tài liệu của Tỉnh Ninh Bình (cũ)	phông	1	17.209.132,00	1.376.730,60	18.585.863	
2	Chi phí nhân công số hóa tài liệu	trang A4	2.522.500	3.946,00	315,68	10.750.087.800	
3	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	trang A4	2.522.500	51,24	4,099	139.593.132	
IV	Thuê tư vấn đầu tư					659.096.000	
1	Chi phí Tư vấn lập thuyết minh và dự toán chi tiết			161.140.385	12.891.231	174.032.000	

2	Chi phí Tư vấn thẩm tra thuyết minh và dự toán chi tiết			50.553.846	4.044.308	54.598.000	
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT			63.366.858	5.069.349	68.436.000	
4	Thẩm định HSMT và Thẩm định KQLCNT			31.683.429	2.534.674	34.218.000	
5	Chi phí Tư vấn giám sát thi công			303.530.000	24.282.400	327.812.000	
V	Thẩm định giá dự toán			110.892.001	8.871.360	119.763.000	
VI	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán			23.426.000		23.426.000	
VII	Chi phí kiểm toán độc lập			76.931.000	6.154.480	83.085.000	
VIII	Chi phí dự phòng					164.420.000	